KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VJC)

CTCP Hàng không VIETJET

Ngày 31/12/2024	100,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.4%	**-4.8%**	**-1.3%**

DT thuần *2024*
71,991 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 13,650| 23.4%

LN thuần *2024*
1,432 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1,248| 677%

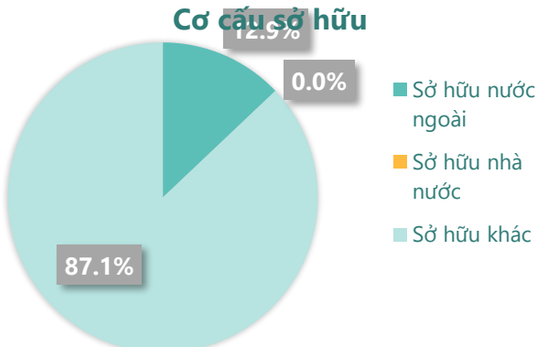
LN sau thuế *2024*
1,427 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1,196| 516%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
6.7%
YoY: +/-▲ 2.3%

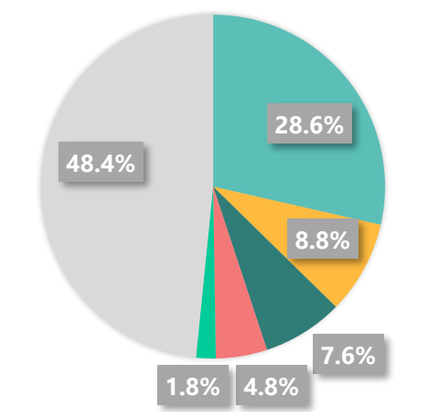
ROE *2024*
8.9%
YoY: +/-▲ 7.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	99,200 - 118,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	54,161
Số lượng CPLH (CP)	541,611,334
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,671,395
Sở hữu nước ngoài	12.9%
Beta	0.61
EPS	2,632
P/E	38.0

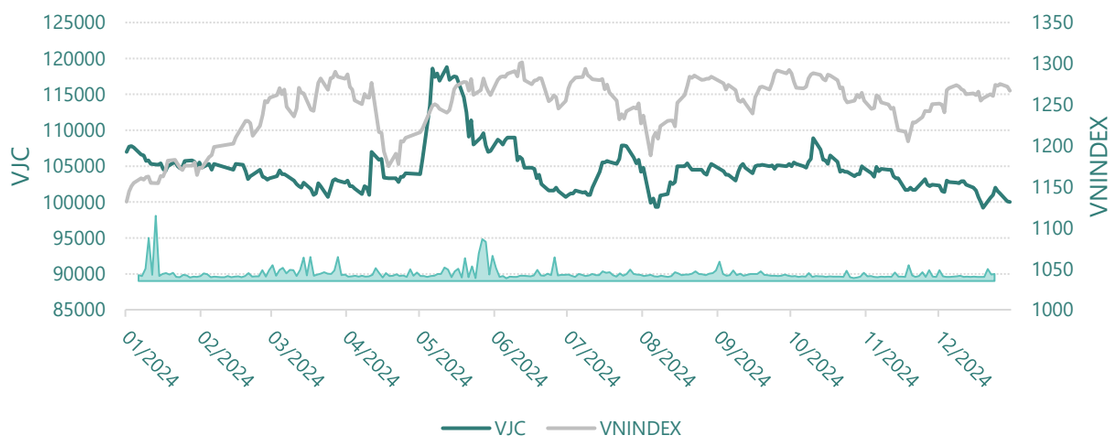
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



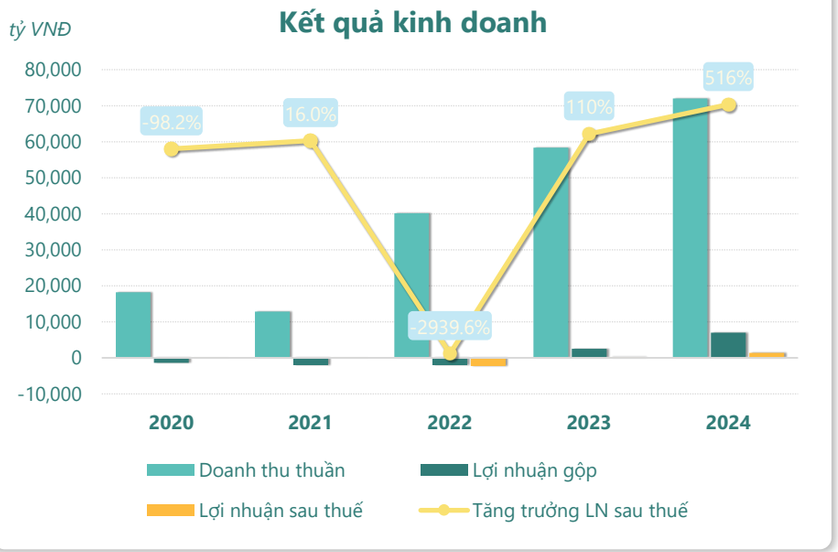
Lịch sử giá

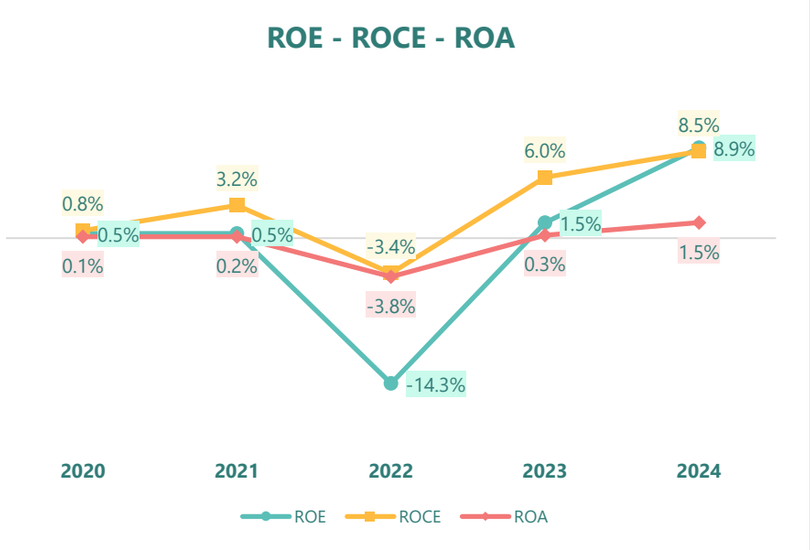


Kết quả kinh doanh **VJC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 23.4%** đạt **71,991** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 516%** đạt **1,427** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.86%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

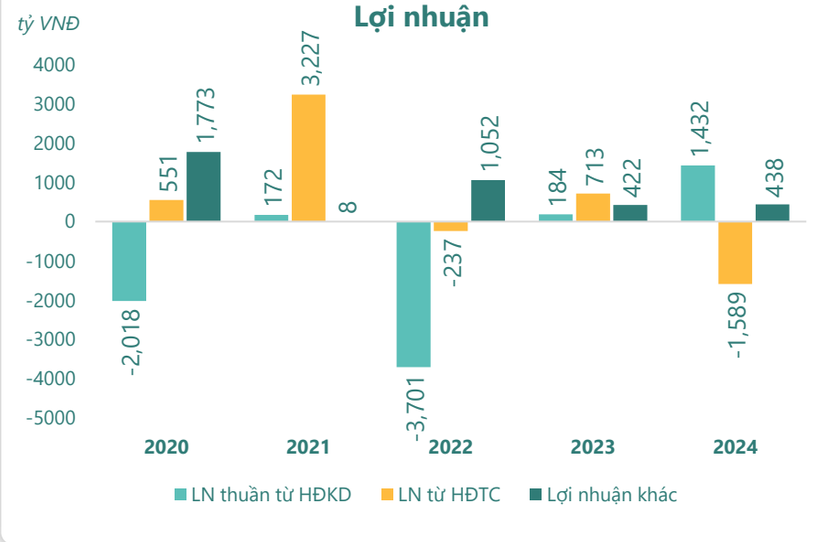


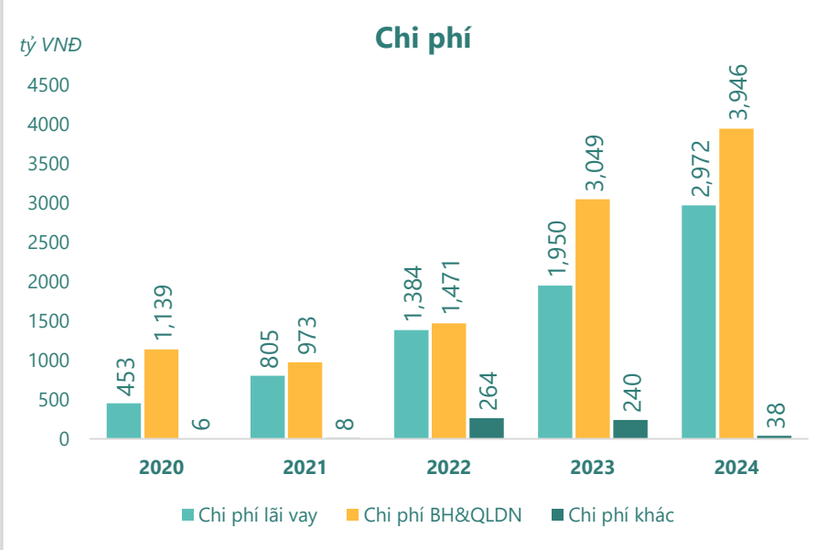


Năm **2024**, **VJC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1,432** tỷ đồng, **tăng lên 1,247** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-786.1 tỷ đồng) là 2,218 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

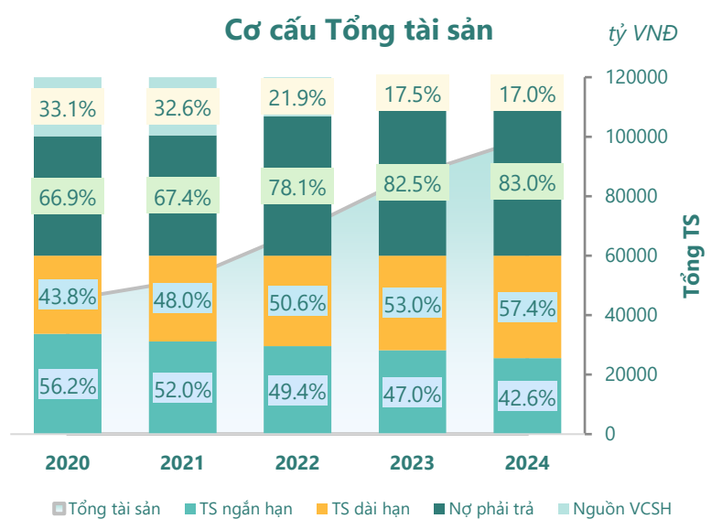
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **2,972** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **3,946** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **38.17** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

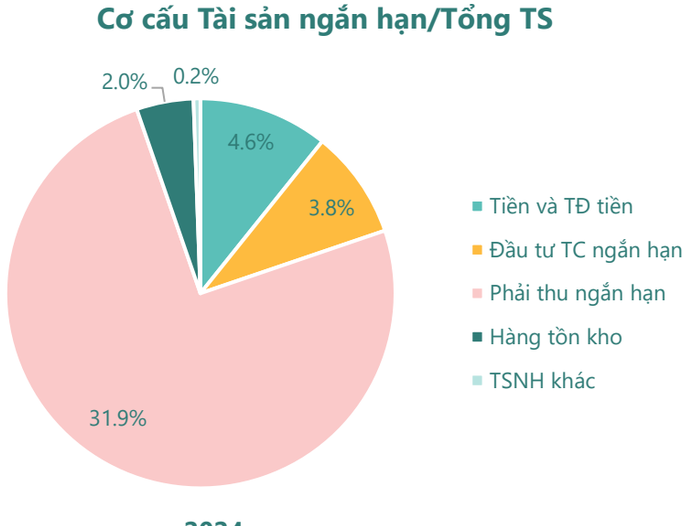
ROE của VJC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.86%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

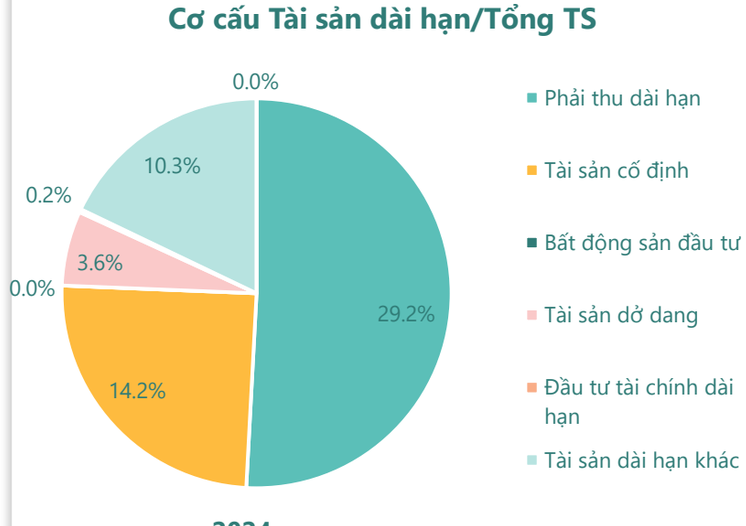




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VJC** năm 2024 tăng trưởng **14.5%** so với năm trước, đạt **99,524** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 57.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 83.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

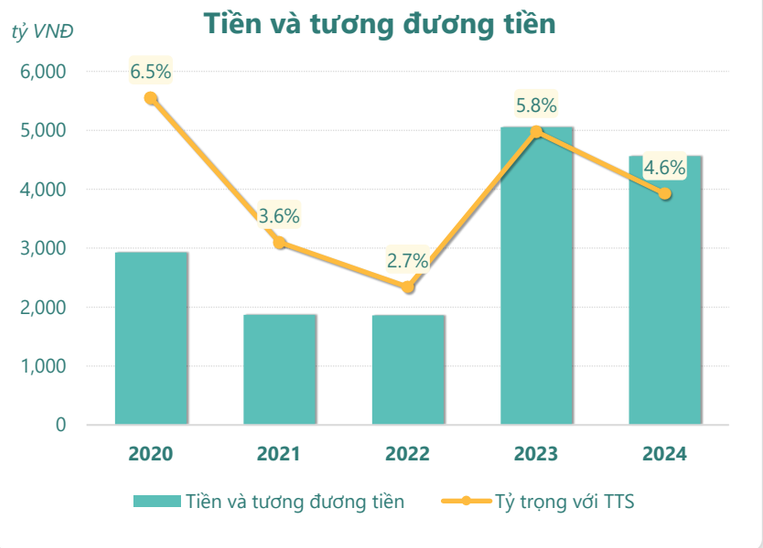
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VJC đạt **42,389** tỷ đồng, tăng trưởng **3.82%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **42.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 4.58% trên tổng tài sản.

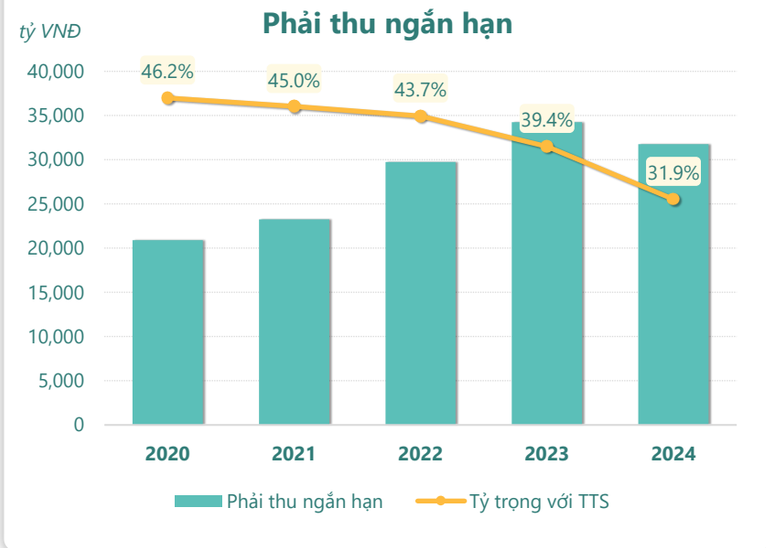
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

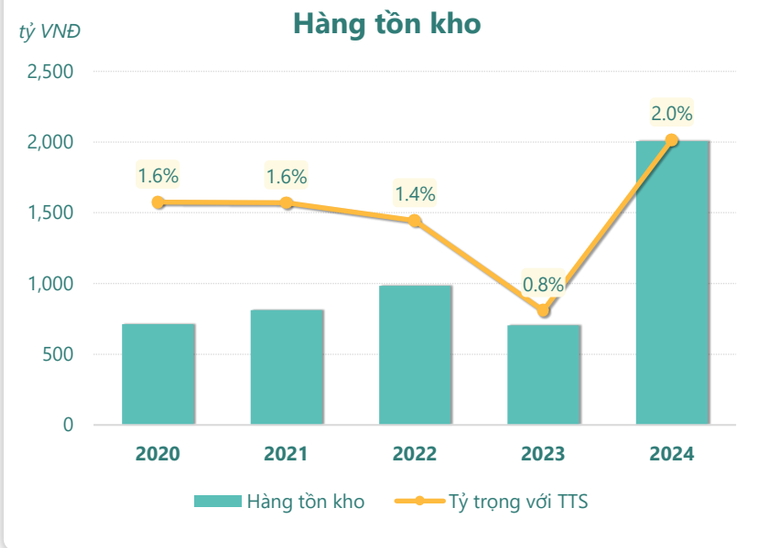
Tài sản dài hạn tăng trưởng **23.9%** so với năm trước và đạt **57,135** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **57.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **29.2%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 14.2%.

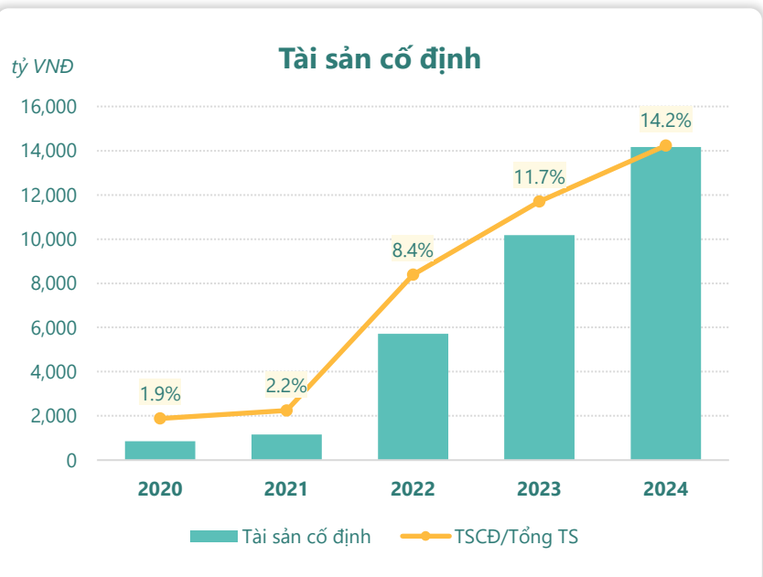
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

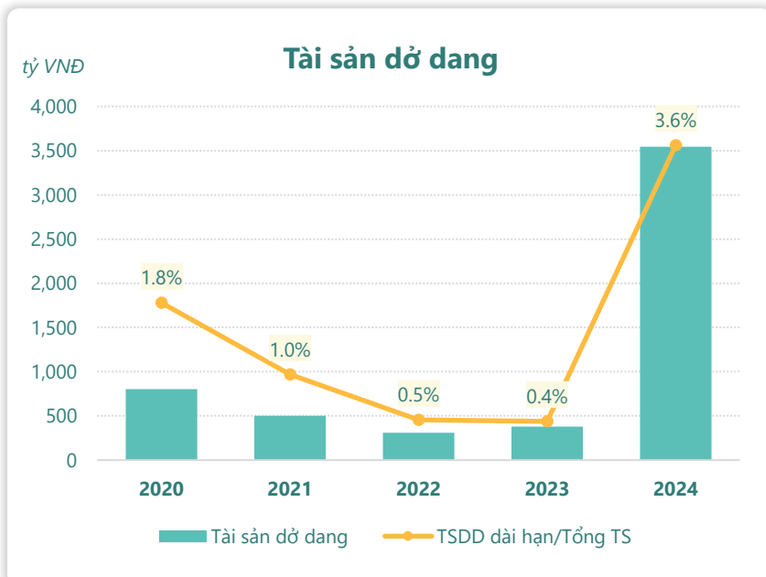
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

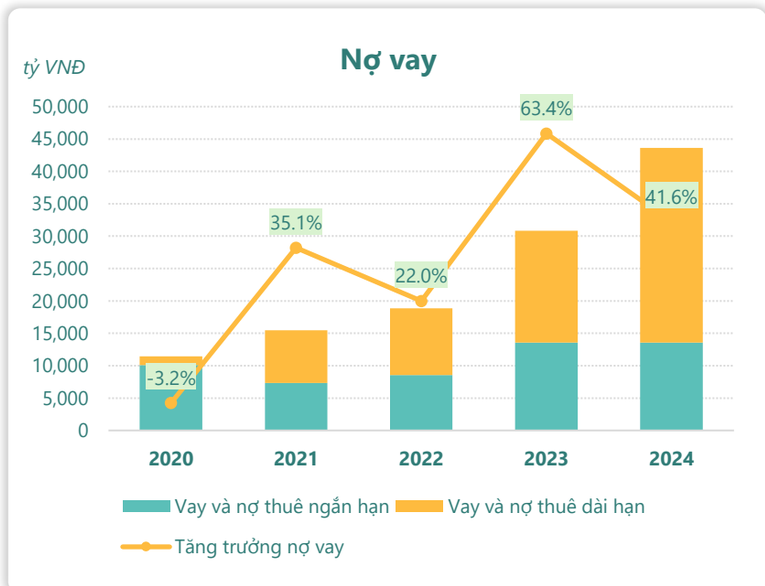






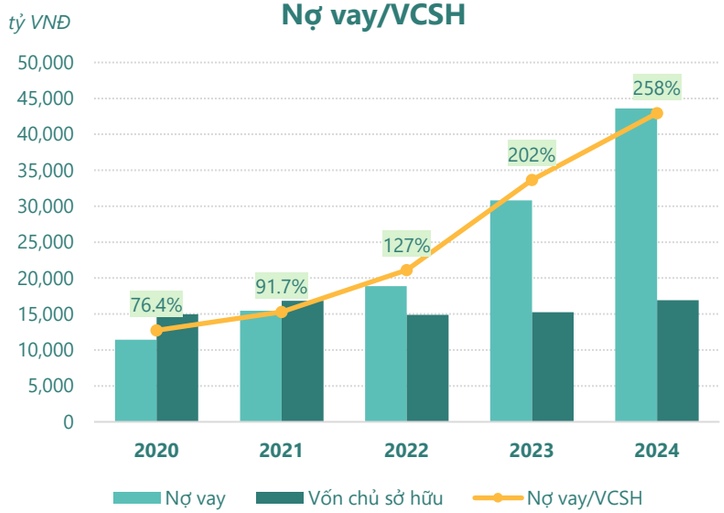




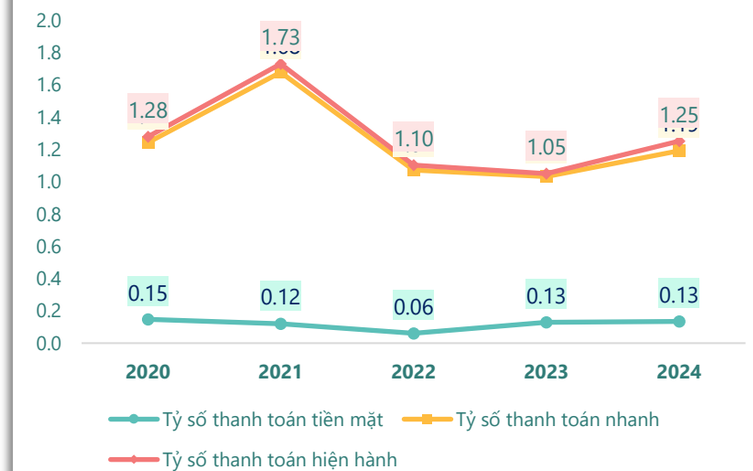


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

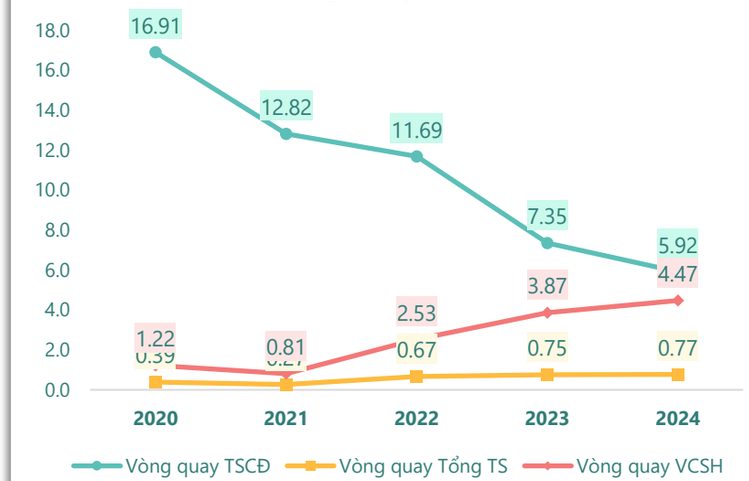
Nợ vay/VCSH



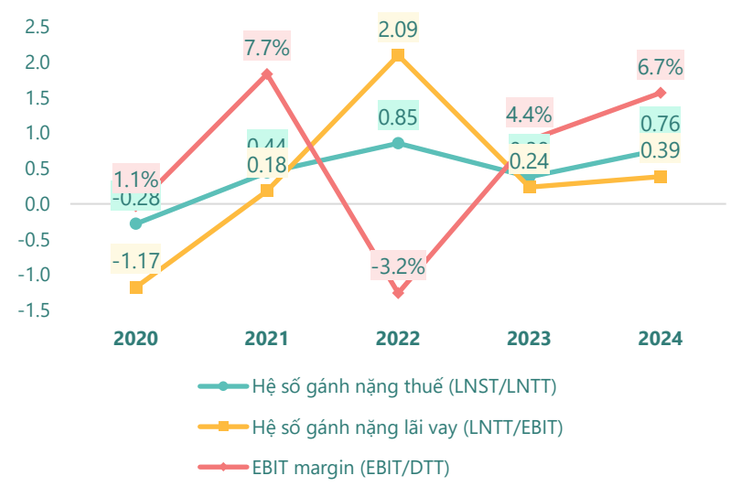
Chỉ số thanh khoản



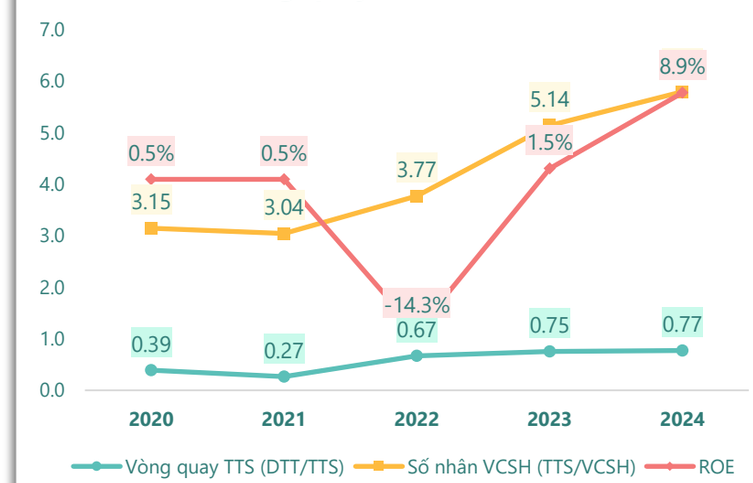
Vòng quay tài sản



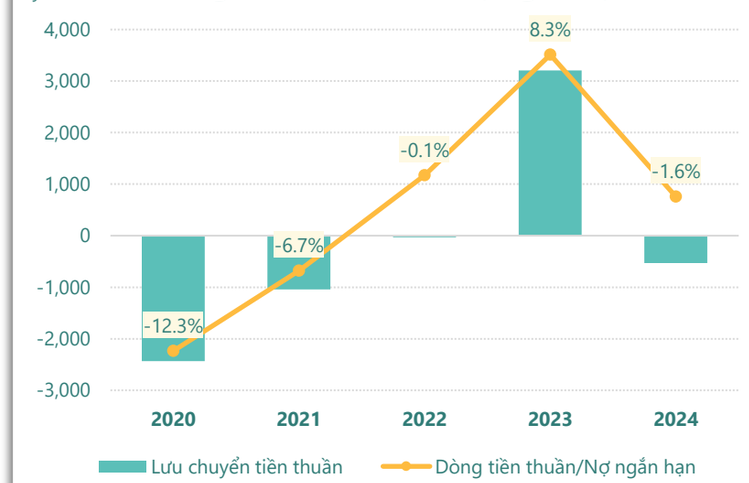
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**12,875**	**40,142**	**58,341**	**71,991**
Giá vốn hàng bán	14,914	42,135	55,820	65,024
Lợi nhuận gộp	**-2,039**	**-1,993**	**2,521**	**6,967**
Doanh thu HĐTC	4,033	2,246	2,955	2,080
Chi phí TC	806	2,483	2,242	3,669
Chi phí lãi vay	**805**	**1,384**	**1,950**	**2,972**
LN trong công ty LKLD	-42.3	0	0	0
Chi phí bán hàng	608	936	1,950	2,597
Chi phí QLDN	366	534	1,099	1,349
LN thuần từ HĐKD	**172**	**-3,701**	**184**	**1,432**
Lợi nhuận khác	8.42	1,052	422	438
LN trước thuế	**180**	**-2,649**	**606**	**1,869**
Lợi nhuận sau thuế	**79.7**	**-2,262**	**231**	**1,427**
LNST của CĐ cty mẹ	**74.6**	**-2,262**	**231**	**1,426**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6,551	-2,393	-4,247	178
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-883	-1,118	-957	-13,276
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6,393	3,480	8,412	12,564
Tiền đầu kỳ	2,926	1,868	1,858	5,051
Lưu chuyển tiền thuần	**-1,041**	**-31.6**	**3,208**	**-534**
Ảnh hưởng tỷ giá	-17.2	21.6	-15.9	42.1
Tiền cuối kỳ	1,868	1,858	5,051	4,559

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**51,654**	**68,037**	**86,925**	**99,524**
Tài sản ngắn hạn	**26,867**	**33,587**	**40,827**	**42,389**
Tiền và tương đương tiền	1,868	1,858	5,051	4,559
Đầu tư tài chính ngắn hạn	859	688	613	3,826
Phải thu ngắn hạn	23,261	29,730	34,243	31,757
Hàng tồn kho	811	983	703	2,005
Tài sản ngắn hạn khác	66.7	329	216	242
Tài sản dài hạn	**24,787**	**34,449**	**46,098**	**57,135**
Phải thu dài hạn	16,889	21,238	26,306	29,051
Tài sản cố định	1,158	5,710	10,173	14,166
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	501	309	381	3,545
Đầu tư tài chính dài hạn	149	149	149	149
Tài sản dài hạn khác	6,089	7,043	9,089	10,223
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**34,799**	**53,139**	**71,672**	**82,594**
Nợ ngắn hạn	**15,522**	**30,417**	**38,861**	**33,853**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,320	8,550	13,554	13,562
Phải trả người bán ngắn hạn	3,241	9,660	8,805	6,195
Nợ dài hạn	**19,277**	**22,721**	**32,811**	**48,741**
Vay và nợ thuê dài hạn	8,140	10,310	17,257	30,052
Nguồn vốn chủ sở hữu	**16,854**	**14,898**	**15,253**	**16,930**
Vốn chủ sở hữu	**16,854**	**14,898**	**15,253**	**16,930**
Vốn điều lệ	5,416	5,416	5,416	5,416
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**